

TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	TỐT	TỐT	TỐT	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CƠ BẢN	CƠ BẢN	CƠ BẢN	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	TỐT	TỐT	TỐT	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	ĐẦY ĐỦ	ĐẦY ĐỦ	ĐẦY ĐỦ	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	TỐT	TỐT	TỐT	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	TỐT	TỐT	TỐT	

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1618	539	541	538	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1552/1618	518/539	507/541	527/538	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52/1618	15/539	30/541	07/538	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	11/1618	04/539	03/541	04/538	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	03/1618	02/539	01/541	0/538	
II	Số học sinh chia theo học lực	1618	539	541	538	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	848/1618	258/539	256/541	334/538	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	679/1618	251/539	249/541	179/538	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	87/1618	28/539	35/541	24/538	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	04/1618	02/539	01/541	01/538	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1618	539	541	538	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					



b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi	9	0	0	9	
1	Cấp tỉnh/thành phố	9	0	0	9	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	538			538	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	538			538	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	704/922	238/309	236/305	230/308	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	5	2	1	

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	23	0.91
1	Phòng học kiên cố	20	0.91
2	Phòng học bán kiên cố	03	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	0.34
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	18	0.62
7	Bình quân lớp/phòng học	1.62	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.663	10.3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.101	4.99
VI	Tổng diện tích các phòng	2828	1.74
1	Diện tích phòng học (m ²)	1472	0.91
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	320	0.23
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	90	0.066
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	0.07

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	850	0.622
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	366	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	123	10.25
2	Khối lớp 11	145	14.5
3	Khối lớp 12	98	9.8
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1500	1.1
5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ 32.5

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	0.5
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	0.5
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng	Số chỗ	Diện tích
--	----------	----------------------	--------	-----------



		diện tích (m ²)		bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/ Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		12		0.22
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024



Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Tươi

ANH PHỔ HÀ

TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và NV	74	0	27	41	1	2	5	38	26		15	59		
I	Giáo viên	61		25	36				36	23					
	Trong đó số GV dạy môn:														
1	Toán	9		5	4				4	5		2	7		
2	Lý	6		5	1				1	5		2	4		
3	Hóa	5		1	4				5			2	3		
4	Sinh	3		3						3		1	2		
5	Văn	9		5	4				6	3		1	8		
6	Địa	4		3	1				2	2		2	2		
7	Sử	4			4				3	1			4		
8	GDCD	2			2				2				2		
9	QP	2			2				2			1	2		
10	TD	2			2				2				2		



11	CN	1	1					1			1	
12	NN	1		1				1			1	
13	Tin	4	2	2				3	1		2	2
14	Anh	9		9				9			9	
II Cán bộ quản lý		3	3					3			1	2
1	Hiệu trưởng	1	1					1			1	
2	Phó hiệu trưởng	2	2					2			2	
III Nhân viên		10		2	1	2	5	2				
1	NV văn thư	1		1							1	
2	NV kế toán	1		1				1			1	
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế	1				1					1	
5	Nhân viên thư viện	1				1					1	
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1				1			1	
7	NV hỗ trợ giáo dục người KT											
8	Nhân viên công nghệ thông tin											
9	Nhân viên khác						5				1	4



Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Năm học 2023-2024 trường THPT Trung Giã đã công khai các khoản thu chi tài chính gồm các nội dung sau:

- Công khai thu chi tài chính năm học 2023-2024

(Thời điểm công khai tháng 01 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024, công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)

- Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2024 (công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)

- Công khai thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024.

2- Công khai dự kiến thu học phí và các khoản thu khác của năm học 2023-2024:

a- Thu theo quy định

* Học phí:

Thu học phí theo Nghị Quyết 02/2024NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2023-2024;
+ Mức thu học trực tiếp: 95.000 đồng/học sinh/tháng (học trực tiếp).

Đối tượng học sinh được miễn giảm học phí: thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

* **BHYT**: Thực hiện theo công văn số 2245/BHXH-TT ngày 24/7/2023 của BHXH Việt Nam về đẩy mạnh truyền thông chính sách BHYT HSSV năm học 2023-



2024 và Hướng dẫn liên ngành số 291/HDLN-BHXH-GDDT ngày 14/8/2023 về việc thực hiện BHYT học sinh, sinh viên trên địa bàn huyện Sóc Sơn, cụ thể:

Mức thu đối với học sinh khối 10,11 (12 tháng): 680.400đồng

Mức thu đối với học sinh khối 12 (9 tháng): 510.300đồng

b- Thu thoả thuận

- Tiền học thêm: 7.000 đồng/học sinh/tiết thực học
- Tiền nước uống: 12.000 đồng/học sinh/tháng (thu 9 tháng)

c- Thu khác

*** Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

*** Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

3- Dự kiến mức thu học phí và các khoản thu khác của 2 năm học tiếp theo (năm học 2024-2025, năm học 2025-2026)

a- Thu theo quy định

*** Học phí**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

*** BHYT:** Thực hiện thu theo văn bản quy định.

b- Thu thoả thuận

- Tiền học thêm: Dự kiến 7 000đồng/hs/tiết thực học
- Tiền nước uống: 12 000đồng/hs/tháng

c- Thu khác

*** Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần tự nguyện, cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

4 - Các khoản chi của năm học 2023-2024:

- Chi lương, phụ cấp lương 9.526.615.000đồng

- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn 1.750.835.000 đồng

- Chi Thu nhập hàng tháng của giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý:

+ Thu nhập hàng tháng của giáo viên và nhân viên: mức thu nhập bình quân: 9.700.000đ/tháng, mức cao nhất: 9.900.000đ/tháng, mức thấp nhất: 9.600.000đ/tháng

+ Cán bộ quản lý: mức thu nhập bình quân: 9.850.000đ/tháng, mức cao nhất: 9.900.000đ/tháng, mức thấp nhất: 9.800.000đ/tháng.

- Mức chi thường xuyên/1 học sinh: 9.600.000 đồng/học sinh/năm

- Chi mua sắm, cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp: 841.015.000 đồng

5 - Chính sách và kết quả thực hiện hàng năm: Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội cụ thể như sau:

- Kì II năm học 2023-2024

+ Về chế độ miễn giảm học phí: Quyết định số: 39/QĐ-THPTTG ngày 25 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THPT Trung Giã, nhà trường miễn phí học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024 cho 01 học sinh con thương bệnh binh, giảm 50% học phí 01 học sinh có cha mẹ bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp hàng tháng, 09 học sinh thuộc hộ cận nghèo.

+ Về trợ cấp: Học kỳ 2 năm học 2023-2024 nhà trường không có học sinh diện mồ côi cả cha lẫn mẹ, học sinh khuyết tật và hộ nghèo.

6 - Kết quả kiểm toán (nếu có): Không

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Tươi